BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Tài chính - Ngân hàng 2 - K14

Môn thi: **Tài chính học** Lần thi: 1 Giám thị 1: M. Trung Ký tên:

Học kỳ: 2 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: 12/6/13 Giám thị 2: Võ Thị Hạnh Ký tên:

Cán bộ giảng dạy: _____ Phòng thi: B1.7 Giám thị 3: M. Thư Ký tên:

Tổng số bài: 52 (B1.7) + 47 (B1.8) = 99 Số tờ: 52 + 47 (B1.7) = 99 Giám thị 4: T. Phương Ký tên:

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS: 30%	Thi TS: 70%		
1	1210140130	Lê Minh	Hậu	06/03/1994		7	8	7,7	Bảy, bảy
2	1210140131	Trần Ngọc	Hà	07/01/1993		5,5	7,1	6,6	Sáu, Sáu
3	1210140132	Hứa Hồng	Hòa	09/01/1993					
4	1210140133	Lê Thị Mỹ	Linh	04/12/1994		3,5	8,2	6,8	Sáu, tám
5	1210140134	Nguyễn Ngọc Mỹ	Linh	24/10/1994		3	7,5	6,2	Sáu, hai
6	1210140135	Nguyễn Thị Cẩm	Linh	13/04/1994		5,5	7,6	7	Bảy
7	1210140136	Nguyễn Thị Hoàng	Linh	20/05/1994		2,5	5,1	4,3	Bốn, ba
8	1210140137	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10/10/1993		6	9,3	8,3	Tám, ba
9	1210140138	Nguyễn Thị Trúc	Linh	13/09/1993		7	8,9	8,3	tám, ba
10	1210140140	Lê Thị Kiều	Loan	25/12/1993		3	9,1	7,3	Bảy, ba
11	1210140141	Lương Loan	Loan	05/06/1994					
12	1210140142	Ngô Ngọc	Loan	08/12/1994		4	6,7	5,9	Năm, chín
13	1210140143	Nguyễn Thị Mỹ	Loan	20/05/1994		7	8,7	8,2	Tám, hai
14	1210140144	Lê Văn	Lợi	12/10/1994					
15	1210140145	Nguyễn Châu	Lợi	09/08/1994					
16	1210140146	Lê Hoàng	Long	23/10/1994					
17	1210140147	Trần Hoàng	Luân	15/04/1994		4	3,5	3,7	Ba, bảy
18	1210140148	Nguyễn Thị	Ly	27/11/1994		4,5	8,5	7,3	Bảy, ba
19	1210140149	Lại Thị Yên	Lý	14/02/1994		7,5	6,4	6,7	Sáu, bảy
20	1210140150	Nguyễn Hồ Như	Mai	19/07/1994		8	6,5	7	Bảy
21	1210140151	Trần Thị Ngọc	Mai	09/03/1994		3,5	8,2	6,8	Sáu, Tám
22	1210140152	Trần Thị Tuyết	Mai	07/12/1994		4	5,5	5,1	Năm, một
23	1210140153	Nguyễn Tường	Mạnh	08/07/1994		4	5,1	4,8	Bốn, tám
24	1210140154	Trần Gia	Mãnh	18/10/1994		5	5,8	5,6	Năm, sáu
25	1210140155	Nguyễn Hoàng	Minh	23/03/1994		6	7,1	6,8	Sáu, tám

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1210140156	Hoàng Khánh	Mỹ	19/08/1994		2,5	7,8	6,2	Sáu, hai
27	1210140157	Võ Thị Diệu	Mỹ	21/09/1994		2,5	6,2	5,1	Năm, một
28	1210140158	Hà Quyền	Đại	19/11/1994		3,5	3,5	3,5	Ba, năm
29	1210140159	Hồ Thái	Đạt	23/09/1994		4,5	5,3	5,1	Năm, một
30	1210140160	Huỳnh Thế	Đạt	22/04/1994			7,3	5,1	Năm, một
31	1210140161	Ngô Lâm Thành	Đạt	04/01/1994					
32	1210140162	Nguyễn Tấn	Đạt	02/11/1992		7	6,5	6,7	Sáu, bảy
33	1210140163	Nguyễn Thành	Nam	28/03/1994		2	6,9	5,4	Năm bốn
34	1210140164	Lý Thị Hồng	Đào	05/12/1994		5,5	8,4	7,5	Bảy năm
35	1210140165	Trần Thị Hồng	Đào	06/10/1994		6	7,5	7,1	Bảy một
36	1210140166	Nguyễn Thị	Nga	02/03/1994					
37	1210140167	Phạm Lý Hồng	Nga	15/04/1994		3,5	7,3	5,1	Năm, một
38	1210140168	Trần Thanh	Nga	19/01/1994		4	4,2	4,1	Bốn, một
39	1210140169	Dương Thúy	Ngân	28/07/1994		4,5	7,1	6,3	Sáu, ba
40	1210140170	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	12/06/1994		1,5	5,6	4,4	Bốn, bốn
41	1210140171	Nguyễn Võ Thị Kim	Ngân	01/08/1994		4,5	4,9	4,8	Bốn, tám
42	1210140172	Văn Tuyết	Ngân	06/07/1994	Ngân	4	6,2	5,5	Năm, Năm
43	1210140173	Võ Thị Bích	Ngân	10/03/1994		5	9,1	7,9	Bảy, chín
44	1210140174	Võ Thị Kim	Ngân	10/08/1994		3,5	6,5	5,6	Năm, Sáu
45	1210140175	Phạm Thị Mỹ	Ngà	22/07/1994		3,5	7,3	6,2	Sáu, hai
46	1210140176	Thái Phụng	Nghi	22/02/1993		3,5	4,7	4,3	Bốn, ba
47	1210140177	Hồ Thị Mỹ	Ngọc	05/07/1993		7	8,5	8,1	Tám, một
48	1210140178	Nguyễn Ánh	Ngọc	28/03/1994		4	8,7	7,3	Bảy, ba
49	1210140179	Nguyễn Như	Ngọc	29/11/1994		4	8,7	7,3	Bảy ba
50	1210140180	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	08/12/1994		5,5	5,5	5,5	Năm, Năm
51	1210140181	Nguyễn Thị Tuyết	Ngọc	31/08/1994		5,5	8	7,3	Bảy, ba
52	1210140182	Phạm Thị Bích	Ngọc	03/05/1994		3,5	6,7	5,7	Năm, bảy
53	1210140183	Phạm Thị Kim	Ngọc	02/03/1994		3,5	8	6,7	Sáu, bảy
54	1210140184	Trần Thị Bích	Ngọc	18/04/1994		5	7,1	6,5	Sáu, năm
55	1210140185	Trần Thị Bích	Ngọc	02/02/1994		4	7,1	6,2	Sáu, hai
56	1210140186	Trần Thị Kim	Ngọc	23/01/1994		6	8,9	8	Tám
57	1210140187	Trần Thị Mỹ	Ngọc	27/01/1994					
58	1210140188	Huỳnh Thị Lệ	Nguyên	03/02/1994					
59	1210140189	Nguyễn Phương Thảo	Nguyên	20/03/1994		2,5	5,1	4,3	Bốn, ba
60	1210140190	Nguyễn Xuân	Nguyên	13/08/1994					

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1210140191	Đỗ Thị Ánh	Nguyệt	18/06/1994					
62	1210140192	Lý Trung	Nhân	24/03/1994		4,5	8,5	7,3	Bảy, ba
63	1210140193	Võ Đỗ Minh	Nhật	22/03/1994		2,5	6,2	5,1	Năm, một
64	1210140194	Bùi Thị Thu	Nhàn	13/09/1994					
65	1210140195	Võ thị Thanh	Nhàn	14/12/1994		8,5	8,4	8,4	Tám, bốn
66	1210140196	Lưu Nguyên Diệu	Nhi	21/09/1994					
67	1210140197	Lý Huỳnh Yến	Nhi	01/08/1994					
68	1210140198	Nguyễn Thị Ái	Nhi	08/03/1994					
69	1210140199	Nguyễn Thị Yến	Nhi	29/05/1994					
70	1210140200	Đỗ Huỳnh Ngọc	Nhi	26/12/1994					
71	1210140201	Phạm Trần Yến	Nhi	29/12/1994		3	5,8	5	Năm
72	1210140202	Tạ Dương Yến	Nhi	10/12/1994		3	5,3	4,6	Bốn, sáu
73	1210140203	Vũ Thị Yến	Nhi	17/07/1994		4,5	6,7	6	Sáu
74	1210140204	Trần Thị Quý	Nhị	06/10/1993		7	8,4	8	Tám
75	1210140205	Lê Văn	Như	02/04/1992			5,8	4,1	Bốn, một
76	1210140206	Phan Nguyễn Quỳnh	Như	15/12/1994		3	7,1	5,9	Năm, chín
77	1210140208	Bùi Thị Tuyết	Nhung	19/05/1994		3	6,5	5,5	Năm, năm
78	1210140209	Dương Hồng	Nhung	18/06/1994		3,5	6,7	5,7	Năm, bảy
79	1210140210	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	29/09/1993		3,5	8,2	6,8	Sáu, tám
80	1210140211	Đặng Thị Ngọc	Nhung	18/12/1994		6	9,1	8,2	Tám, hai
81	1210140212	Vũ Lê Kim	Nhung	08/11/1994		7,5	4	5,1	Năm, một
82	1210140213	Nguyễn Trần	Đông	26/04/1994					
83	1210140214	Nròng	Noe	13/02/1993		3,5	7,1	6	Sáu
84	1210140215	Nguyễn Ngọc Hoàng	Oanh	15/08/1994		2,5	4,7	4	Bốn
85	1210140216	Nguyễn Thị Kim	Oanh	27/11/1994		6,5	9,1	6,4	Sáu, bốn
86	1210140217	Trịnh Tấn	Phát	22/08/1993					
87	1210140218	Võ Tấn	Phát	29/11/1994					
88	1210140219	Lý Băng	Phi	22/12/1994			5,5	3,9	Ba, chín
89	1210140221	Lê Thị	Phượng	20/09/1994		6,5	8,7	8	Tám
90	1210140222	Lê Thị Mai	Phương	18/03/1994		2,5	7,1	5,7	Năm, bảy
91	1210140223	Đoàn Nguyễn Hà	Phương	23/10/1994		2,5	7,3	5,9	Năm, chín
92	1210140224	Phạm Thị Mai	Phương	08/10/1993					
93	1210140225	Phan Chân	Phương	19/02/1991					
94	1210140226	Tạ Thị Hiền	Phương	20/08/1994		4	8	6,8	Sáu, tám
95	1210140227	Võ Huyền	Phương	29/10/1993					

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1210140228	Võ Kim	Phương	21/09/1994		5	8,4	7,4	Bảy, bốn
97	1210140229	Võ Ngọc	Phương	21/09/1994		6	8,7	7,9	Bảy, chín
98	1210140230	Hoàng Phi	Phụng	19/02/1994		5	7,3	6,6	Sáu, Sáu
99	1210140231	Lê Trần Mỹ	Phụng	13/05/1994		2	8,5	6,6	Sáu, Sáu
100	1210140232	Nguyễn Ngọc	Phụng	07/09/1994		6	8,7	7,9	Bảy, chín
101	1210140233	Lê Thị Ngọc	Phú	28/04/1993					
102	1210140234	Nguyễn Hoàng	Phú	01/10/1994		6	5,8	5,9	Năm, chín
103	1210140235	Trần Tích	Phú	24/02/1994					
104	1210140236	Phạm Hoàng	Phúc	11/10/1994		3	7,1	5,9	Năm, chín
105	1210140237	Dương Thị Lan	Quân	09/09/1994					
106	1210140238	Kỳ Thi	Quân	20/02/1994		4	7,8	6,7	Sáu, bảy
107	1210140239	Tiết Ái	Quân	09/05/1994		3,5	8	6,7	Sáu, bảy
108	1210140240	Nguyễn Thanh	Quang	19/02/1994		3	6,2	5,2	Năm, hai
109	1210140241	Nguyễn Vũ	Quang	19/11/1994		5,5	7,1	6,6	Sáu, sáu
110	1210140242	Nguyễn Lê	Quyên	22/01/1994		5	6,5	6,1	Sáu, một
111	1210140243	Nguyễn Thị	Quyên	23/07/1993		4	7,1	6,6	Sáu, sáu
112	1210140244	Võ Thị Tố	Quyên	02/09/1994					
113	1210140245	Cao Đinh Khánh	Quỳnh	14/06/1994					
114	1210140246	Chung Hữu	Sang	21/12/1994					
115	1210140247	Nguyễn Hoàng Thanh	Sang	05/03/1994		4,5	7,8	6,8	Sáu, tám
116	1210140248	Nguyễn Ngọc	Sang	19/01/1993		4	8,5	7,2	Bảy, hai
117	1210140249	Nguyễn Thành Minh	Sông	05/08/1994		2,5	6,5	5,3	Năm, ba
118	1210140250	Hồ Thanh	Sơn	02/01/1993		3,5	7,3	6,2	Sáu, hai
119	1210140251	Nguyễn Hồng	Sơn	06/07/1993		3,5	7,5	6,3	Sáu, ba
120	1210140252	Tô Thanh	Sơn	13/10/1994					
121	1210140253	Huỳnh Thị Thu	Sương	11/01/1994		2,5	7,6	6,1	Sáu, một
122	1210140254	Hoàng Thị	Tấm	03/05/1994		4,5	8,9	7,6	Bảy, sáu
123	1210140255	Hà Thị Hoài	Tâm	10/05/1994		7	7,3	7,2	Bảy, hai
124	1210140256	Lê Thị Thanh	Tâm	29/09/1994		7	8,2	7,8	Bảy, tám
125	1210140257	Lê Thị Thanh	Tâm	15/02/1994		4	7,3	6,3	Sáu, ba
126	1210140258	Ngô Nhân	Tâm	16/09/1994		5	5,1	5,1	Năm, một
127	1210140259	Nguyễn Hoàng	Tâm	11/04/1994					
128	1210140260	Đỗ Văn	Tấn	26/04/1994		5	8,2	7,2	Bảy, hai
129	1210140261	Nguyễn Thị Mỹ	Thịnh	18/08/1994					
130	1210140262	Nguyễn Huỳnh Thùy	Trang	09/11/1994					

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
131	1210140263	Hồ Anh	Tú	30/10/1993		3,5	5,8	5,1	Năm, một
132	1210140397	Trần Lê Ngọc	Châu	24/12/1994		5	5,8	5,6	Năm, sáu

Ngày . 19 . *tháng* . 6 . . *năm* 2013